TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**151.168.843.620**	**151.932.302.702**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**22.634.579.946**	**42.724.346.657**
1.	Tiền	111		22.634.579.946	32.724.346.657
2.	Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**99.217.551.627**	**93.292.138.236**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	98.060.504.796	92.951.373.514
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	243.405.100	62.264.841
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		913.641.731	278.499.881
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**26.553.866.199**	**14.272.023.285**
1.	Hàng tồn kho	141	4	26.553.866.199	14.272.023.285
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.762.845.848**	**1.643.794.524**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.034.414	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.684.198.670	1.065.138.715
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		1.053.612.764	578.655.809
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**21.688.037.844**	**21.777.782.274**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.148.986.817**	**1.238.731.247**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.148.986.817	1.238.731.247
	- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(32.613.745.997)	(32.524.001.567)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	6	0	0
	- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**20.539.051.027**	**20.539.051.027**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	20.539.051.027	20.539.051.027
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		172.856.881.464	173.710.084.976

C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**61.515.365.274**	**60.944.065.642**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		61.515.365.274	60.944.065.642
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	46.030.094.810	46.370.115.606
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.338.400	13.113.845
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	788.421.407	1.551.567.893
4.	Phải trả người lao động	314		2.520.982.732	5.430.819.876
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	1.094.772.386	163.703.621
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	163.638.000	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	8.510.820.894	5.945.642.518
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.401.296.645	1.469.102.283
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**0**	**0**
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**111.341.516.190**	**112.766.019.334**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	13	**111.341.516.190**	**112.766.019.334**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.247.126.428	16.745.647.573
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.475.989.807	6.401.971.806
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.098.589	6.401.971.806
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.155.891.218	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		**440**		**172.856.881.464**	**173.710.084.976**

Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Xuân Trung	Hoàng Việt

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**14**	**138.114.785.115**	**144.847.179.292**	**138.114.785.115**	**144.847.179.292**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	285.164.202	1.491.352.122	285.164.202	1.491.352.122
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**137.829.620.913**	**143.355.827.170**	**137.829.620.913**	**143.355.827.170**
4.	Giá vốn hàng bán	11	16	119.657.997.595	123.835.643.982	119.657.997.595	123.835.643.982
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**18.171.623.318**	**19.520.183.188**	**18.171.623.318**	**19.520.183.188**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	96.249.123	342.495.784	96.249.123	342.495.784
7.	Chi phí tài chính	22	18	0	32.265.577	0	32.265.577
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			32.265.577	0	32.265.577
8.	Chi phí bán hàng	25	19	13.456.021.524	14.897.621.769	13.456.021.524	14.897.621.769
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.658.436.635	4.525.227.992	4.658.436.635	4.525.227.992
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ({30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)})**	**30**		**153.414.282**	**407.563.634**	**153.414.282**	**407.563.634**
11.	Thu nhập khác	31	21	2.766.959.654	2.035.701.417	2.766.959.654	2.035.701.417
12.	Chi phí khác	32	22	156.407.015	202.334.798	156.407.015	202.334.798
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.610.552.639**	**1.833.366.619**	**2.610.552.639**	**1.833.366.619**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**2.763.966.921**	**2.240.930.253**	**2.763.966.921**	**2.240.930.253**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	608.075.703	501.026.110	608.075.703	501.026.110
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		2.155.891.218	1.739.904.143	2.155.891.218	1.739.904.143
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**308**	**249**	**308**	**249**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**				-	-

Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Xuân Trung	Hoàng Việt

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2015	Năm 2014
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	01		**2.763.966.921**	**2.240.930.253**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		89.744.430	112.592.401
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.278.863)	(333.768.784)
	- Chi phí lãi vay	06		0	32.265.577
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		**2.758.432.488**	**2.052.019.447**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.019.430.301)	(60.155.219.469)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.281.842.914)	1.980.202.287
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.538.474.016)	14.653.544.524
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.034.414)	(219.490.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(32.265.577)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(530.496.417)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	(563.214.116)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(558.200.000)	(7.876.494.154)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***20***		***(20.185.045.574)***	***(50.160.917.058)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
7.	*Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia*	27		95.278.863	333.768.784
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***95.278.863***	***333.768.784***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		0	13.915.769.418
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(22.850.627.658)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tc	***40***		***0***	***(8.934.858.240)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(20.089.766.711)**	**(58.762.006.514)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		42.724.346.657	80.130.098.572
	Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**22.634.579.946**	**21.368.092.058**

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Xuân Trung	Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 5 ngày 03/01/2012.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bỉm Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiên trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xấy dựng phục vụ mục đích sản xuất, chothuee, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

1

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/03/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. Tiền

	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	161.330.751	165.724.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.473.249.195	32.558.621.970
Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000
Cộng	**22.634.579.946**	**42.724.346.657**

2. *Phải thu của khách hàng*

	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	98.060.504.796	92.951.373.514
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng.	65.097.625.629	84.878.775.165
+ Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	65.097.625.629	84.878.775.165
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.962.879.167	8.072.598.349
Cộng	**98.060.504.796**	**92.951.373.514**

3. Trả trước người bán

	31/03/2015	01/01/2015
Trả trước người bán ngắn hạn	243.405.100	62.264.841
Cộng	**243.405.100**	**62.264.841**

4. *Hàng tồn kho*

	31/03/2015	01/01/2015
Hàng đang đi trên đường	1.009.516.064	163.927.200
Nguyên liệu, vật liệu	878.214.096	735.047.163
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.150.657	127.357.507
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	15.767.971.346	13.245.507.815
Hàng gửi bán	8.758.830.436	0
Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	**26.553.866.199**	**14.272.023.285**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**19.807.146.794**	**10.657.982.150**	**2.818.122.050**	**479.481.820**	**33.762.732.814**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 31/03/2015	**19.807.146.794**	**10.657.982.150**	**2.818.122.050**	**479.481.820**	**33.762.732.814**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**18.638.379.877**	**10.657.982.150**	**2.763.049.024**	**464.590.516**	**32.524.001.567**
Tăng trong năm	**74.532.253**	**0**	**13.962.177**	**1.250.000**	**89.744.430**
- Khấu hao trong năm	74.532.253	0	13.962.177	1.250.000	89.744.430
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 31/03/2015	**18.712.912.130**	**10.657.982.150**	**2.777.011.201**	**465.840.516**	**32.613.745.997**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	**1.168.766.917**	**0**	**55.073.026**	**14.891.304**	**1.238.731.247**
Tại ngày 31/03/2015	**1.094.234.664**	**0**	**41.110.849**	**13.641.304**	**1.148.986.817**

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**80.000.000**			**97.000.000**		**177.000.000**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2015	**80.000.000**	**0**	**0**	**97.000.000**	**0**	**177.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**80.000.000**			**97.000.000**		**177.000.000**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2015	**80.000.000**	**0**	**0**	**97.000.000**	**0**	**177.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tại ngày 31/03/2015	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

7. *Tài sản dở dang dài hạn*	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.539.051.027	20.539.051.027
Cộng	**20.539.051.027**	**20.539.051.027**

Dự án Trạm nghiền xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dài ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dựu án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn chấp nhận.

8. *Phải trả người bán*	31/03/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả đối tường chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	27.254.657.874	25.714.819.566
+ Công ty CP xi măng Vicem Bỉm Sơn	13.106.681.039	17.489.955.297
+ MCCOY	9.444.462.835	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	4.703.514.000	
+ Cty CP thạch cao Đông Nam Á		7.748.221.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.775.436.936	20.655.296.040
Cộng	**46.030.094.810**	**46.370.115.606**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.551.567.893	7.726.962.415	8.490.108.901	788.421.407
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	951.380.582	190.894.241	1.038.162.178	104.112.645
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.466.866.161	6.466.866.161	0
+ Thuế xuất nhập khẩu		31.382.708	31.382.708	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.496.417	608.075.703	530.496.417	608.075.703
+ Thuế thu nhập cá nhân	69.690.894	118.764.147	112.221.982	76.233.059
+ Thuế đất, tiền thuê đất		302.479.455	302.479.455	
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	
Cộng	**1.551.567.893**	**7.726.962.415**	**8.490.108.901**	**788.421.407**

10. *Chi phí trả trước*	31/03/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Tiền thuê đất, thuế đất	302.479.455	0
- Chi phí vận chuyển thạch cao	302.610.420	0
- Chi phí bốc xếp thạch cao	85.807.936	63.922.691
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	403.874.575	99.780.930
Cộng	**1.094.772.386**	**163.703.621**

11. *Doanh thu chưa thực hiện*	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	163.638.000	
Cộng	**163.638.000**	**0**

12. *Phải trả khác*	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.527.128.184	4.150.148.814
- Kinh phí công đoàn	75.714.622	37.117.402
- Bảo hiểm xã hội	13.634.923	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phí tư vấn phải trả	256.032.910	287.636.487
- Phải trả dự án	1.228.866.725	1.228.866.725
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.134.056.202	34.056.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.387.328	207.816.528
Cộng	**8.510.820.894**	**5.945.642.158**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	**70.000.000.000**	**18.200.000.000**	**14.874.777.834**	**1.140.341.972**		**104.215.119.806**
Tăng vốn trong năm			1.870.869.739	278.057.983		**2.148.927.722**
Lãi trong năm					6.401.971.806	**6.401.971.806**
Tăng khác						**0**
Giảm vốn trong năm						**0**
Lỗ trong năm						**0**
Giảm khác						**0**
Tại ngày 01/01/2015	**70.000.000.000**	**18.200.000.000**	**16.745.647.573**	**1.418.399.955**	**6.401.971.806**	**112.766.019.334**
Tăng vốn trong năm			2.501.478.855			2.501.478.855
Lãi trong năm					2.155.891.218	2.155.891.218
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm					(6.081.873.217)	(6.081.873.217)
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	19.247.126.428	1.418.399.955	2.475.989.807	111.341.516.190

14 *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	136.295.799.842	142.057.506.110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.818.985.273	2.752.236.818
- Doanh thu khác		37.436.364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**138.114.785.115**	**144.847.179.292**

15. *Các khoản giảm trừ doanh thu*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chiết khấu thương mại	285.164.202	1.491.352.122
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**285.164.202**	**1.491.352.122**

16. *Giá vốn hàng bán*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Giá vốn của hàng hoá đã bán	117.857.425.458	121.194.201.089
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.800.572.137	2.604.006.529
Giá vốn khác	0	37.436.364
Cộng	**119.657.997.595**	**123.835.643.982**

17. *Doanh thu hoạt động tài chính*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.278.863	333.768.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	970.260	8.727.000
Cộng	**96.249.123**	**342.495.784**

18. *Chi phí tài chính*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lãi tiền vay		32.265.577
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**0**	**32.265.577**

19. *Chi phí quản lý, bán hàng*	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.658.436.635	4.525.227.992
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi ph	4.363.505.260	3.844.940.493
+ Chi phí nhân viên	2.982.617.250	3.085.962.241
+ Chi phí thuế, lệ phí	505.900.391	0
+ Chi phí bằng tiền khác	874.987.619	758.978.252

	- Các khoản chi phí QLDN khác	294.931.375	680.287.499
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.456.021.524	14.897.621.769
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi ph	12.504.655.089	13.052.620.801
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.504.655.089	13.052.620.801
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	951.366.435	1.845.000.968
	Cộng	**18.114.458.159**	**19.422.849.761**

20. *Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*	**Quý 01 năm 2015**	**Quý 01 năm 2014**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	922.728.867	1.391.095.842
Chi phí nhân công	4.399.717.101	5.023.799.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.744.430	112.592.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.619.320.205	13.263.649.472
Chi phí khác bằng tiền	998.333.996	1.399.310.818
Chi phí khác	885.185.697	2.604.006.529
Cộng	**19.915.030.296**	**23.794.454.833**

21. *Thu nhập khác*	**Quý 01 năm 2015**	**Quý 01 năm 2014**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ KD xi măng (KM + hỗ trợ)	2.504.942.039	1.731.772.807
Thu nhập từ bốc xếp xi măng, vỏ bao	194.417.795	
Thuế được giảm		
Các khoản khác	67.599.820	303.928.610
Cộng	**2.766.959.654**	**2.035.701.417**

22. *Chi phí khác*	**Quý 01 năm 2015**	**Quý 01 năm 2014**
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	156.407.015	202.334.798
Cộng	**156.407.015**	**202.334.798**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 01 năm 2015**	**Quý 01 năm 2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	608.072.723	501.026.110
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
Cộng	**608.072.723**	**501.026.110**

23. Giao dịch với các bên liên quan	**Quý 1 năm 2015**	**Quý 1 năm 2015**
Trong quý Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau		
Bán hàng		
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	2.619.214.800	

Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên	8.271.638.952	3.791.201.400
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	80.848.625.834	92.069.863.905
Mua hàng		
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn	35.076.750.405	41.808.158.568
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Thạch	301.630.533	618.349.891
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	487.084.673	1.071.515.234
Các khoản phải thu	**31/03/2015**	**01/01/2015**
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	65.097.625.629	84.878.775.165
Các khoản phải trả		
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bỉm Sơn		
- Phải trả mua xi măng	13.106.681.039	12.673.954.966
- Phải trả khác	1.228.866.725	1.228.866.725
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		
- Phải trả phí tư vấn	256.032.910	287.636.847
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	68.234.300
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	659.097.430	327.303.837

24. Công cụ tài chính

	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.634.579.946	42.724.346.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.571.325.690	93.229.873.395
Cộng	**129.205.905.636**	**135.954.220.052**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	54.540.915.704	48.128.491.908
Chi phí phải trả	1.094.772.386	163.703.621
Cộng	**55.635.688.090**	**48.292.195.529**

25. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩ vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áo dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 0 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồn tiền

26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2014

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Xuân Trung	Hoàng Việt